

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 238.848.445.125 | 178.539.073.205 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 68.143.124.330 | 29.331.316.311 |
| 1. Tiền | 111 | | 49.143.124.330 | 19.163.142.816 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 19.000.000.000 | 10.168.173.495 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | 8.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2a | - | 8.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 97.311.943.498 | 85.933.134.862 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3a | 29.107.380.978 | 44.431.010.307 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 28.522.242.930 | 3.832.288.888 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4a | 42.921.052.940 | 40.908.569.017 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (3.238.733.350) | (3.238.733.350) |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 73.393.181.533 | 55.274.426.268 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.6 | 73.393.181.533 | 55.274.426.268 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 195.764 | 195.764 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 195.764 | 195.764 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 101.526.677.242 | 116.291.838.365 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 10.000.000 | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 10.000.000 | - |
| 4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 72.864.801.091 | 80.439.353.339 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 68.917.859.867 | 76.369.668.555 |
| - Nguyên giá | 222 | | 552.682.983.998 | 548.405.516.726 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (483.765.124.131) | (472.035.848.171) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | 3.946.941.224 | 4.069.684.784 |
| - Nguyên giá | 228 | | 7.481.659.922 | 7.481.659.922 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (3.534.718.698) | (3.411.975.138) |
| | | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| | | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 329.785.454 | 329.785.454 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.7b | 329.785.454 | 329.785.454 |
| | | | | |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2b | 293.046.000 | 293.046.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 293.046.000 | 293.046.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| | | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 28.029.044.697 | 35.229.653.572 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10b | 27.185.341.782 | 34.385.950.657 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 843.702.915 | 843.702.915 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| | | | - | - |
| VII. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| | | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 340.375.122.367 | 294.830.911.570 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 211.702.389.292 | 145.817.445.309 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 199.305.259.126 | 134.303.315.143 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12a | 23.877.528.942 | 10.610.935.133 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 11.207.671.524 | 883.112.030 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 51.051.762.888 | 26.979.839.070 |
| 3. Phải trả người lao động | 314 | | 11.840.947.926 | 17.169.730.368 |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | 177.803.500 |
| 5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15a | 94.376.104.631 | 74.516.674.386 |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.11a | - | - |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 6.951.243.215 | 3.965.220.656 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 12.397.130.166 | 11.514.130.166 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | V.12b | 349.929.968 | 349.929.968 |
| 2. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.15b | 12.047.200.198 | 11.164.200.198 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 128.672.733.075 | 149.013.466.261 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.16 | 128.282.733.075 | 148.623.466.261 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 114.245.700.000 | 114.245.700.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 114.245.700.000 | 114.245.700.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 4.078.650.000 | 4.078.650.000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 8.817.185.624 | 8.817.185.624 |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 1.141.197.451 | 21.481.930.637 |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 5.624.453.804 | 6.032.835.705 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (4.483.256.353) | 15.449.094.932 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| II. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | - |
| III. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 390.000.000 | 390.000.000 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 390.000.000 | 390.000.000 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 340.375.122.367 | 294.830.911.570 |

Thanh Hóa, Ngày 07 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc





Nguyễn Thị Chinh

Phùng Sỹ Hữu

Nguyễn Kiên Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II - Năm 2020

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 | Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 | Lũy kế từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 | Lũy kế từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 |
|---|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 401.509.939.254 | 312.179.997.315 | 547.142.438.184 | 503.562.170.370 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 3.802.232.469 | 1.956.490.408 | 4.240.975.237 | 3.494.606.791 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp | 10 | | 397.707.706.785 | 310.223.506.907 | 542.901.462.947 | 500.067.563.579 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 341.576.300.873 | 255.783.027.645 | 474.090.426.927 | 429.031.643.895 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp | 20 | | 56.131.405.912 | 54.440.479.262 | 68.811.036.020 | 71.035.919.684 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 87.889.767 | 628.167.223 | 182.704.885 | 1.291.605.941 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | - | - | - | 118.228.636 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | - | - | - | 118.228.636 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, | 24 | | - | - | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.8b | 36.078.189.439 | 27.065.243.871 | 53.856.119.564 | 41.115.070.359 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.8a | 13.465.423.442 | 14.294.246.791 | 20.622.371.576 | 23.551.405.520 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh | 30 | | 6.675.682.798 | 13.709.155.823 | (5.484.750.235) | 7.542.821.110 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 2.873.528.676 | 591.958.594 | 2.965.900.539 | 609.958.594 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 969.064.891 | 24.583.043 | 1.964.406.657 | 83.342.766 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 1.904.463.785 | 567.375.551 | 1.001.493.882 | 526.615.828 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 8.580.146.583 | 14.276.531.374 | (4.483.256.353) | 8.069.436.938 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện | 51 | VI.10 | - | 1.428.400.890 | - | 1.428.400.890 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | 209.374.125 | - | 209.374.125 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh | 60 | | 8.580.146.583 | 12.638.756.359 | (4.483.256.353) | 6.431.661.923 |

Thanh Hóa, Ngày tháng 07 năm 2020

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chinh

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÍ II - NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 |
|---|-------|---------------------------------|---------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | 01 | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | | (4.483.256.353) | 8.069.436.938 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 11.669.512.245 | 12.735.252.854 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại | 04 | | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (182.704.885) | (1.448.696.850) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 118.228.636 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 7.003.551.007 | 19.474.221.578 |
| - (Tăng), giảm các khoản phải thu | 09 | (21.054.552.910) | (28.850.402.055) |
| - (Tăng), giảm hàng tồn kho | 10 | (18.118.755.265) | (4.945.707.027) |
| - Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay | 11 | 60.854.955.792 | 51.131.580.817 |
| - (Tăng), giảm chi phí trả trước | 12 | 7.200.608.875 | (1.321.253.753) |
| - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (118.228.636) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (1.097.662.824) | (987.861.358) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 92.026.363 | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (107.700.000) | (818.515.826) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 34.772.471.038 | 33.563.833.740 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (4.277.467.272) | (2.571.190.908) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 157.090.909 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị | 23 | | (6.060.167.891) |
| 4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị | 24 | 8.000.000.000 | 37.293.735.588 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 17.680.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được | 27 | 316.804.253 | 1.997.225.005 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 4.039.336.981 | 30.834.372.703 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 26.200.000.000 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (26.200.000.000) |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | (42.718.695.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | - | (42.718.695.000) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
QUÍ II - NĂM 2020

| Chỉ tiêu | Mã số | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 |
|--|-------|---------------------------------|---------------------------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 38.811.808.019 | 21.679.511.443 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 29.331.316.311 | 42.184.967.968 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại | 61 | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 68.143.124.330 | 63.864.479.411 |

Thanh Hóa, Ngày tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chinh

Kế Toán Trưởng

Phùng Sỹ Hữu

Giám Đốc

Nguyễn Kiên Cường



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ II - NĂM 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 ngày 24 tháng 3 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là THB

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình công nghiệp.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

- Cho thuê kho, sân bãi, bán buôn thực phẩm, dịch vụ khách sạn.

- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.

- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con hợp nhất:

| Tên công ty | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu |
|---|----------------------|--------------|
| Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco Miền Trung (*) | Mua bán bia các loại | 100% |

(*) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21/12/2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 22 tháng 06 năm 2015

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin trên Báo cáo tài chính đã lập đều được so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có kỳ hạn thu hồi không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng (hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Các khoản phải thu dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

| | |
|--|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 04 – 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 04 – 12 năm |
| - Dụng cụ quản lý | 04 – 06 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 50 năm |
| - Phần mềm máy tính | 03 – 6 năm |
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | |

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm : chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 12 tháng trở lên tính từ thời điểm trả trước.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chi cho cổ đông.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi

nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | | |
| Tiền mặt | 3.582.251.452 | 497.812.257,00 |
| Tiền gửi ngân hàng | 45.560.872.878 | 18.665.330.559 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 19.000.000.000 | 10.168.173.495 |
| Cộng | 68.143.124.330 | 29.331.316.311 |

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|------------|----------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính | | | | |
| a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| a1) Ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 1 năm) | - | - | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| Cộng | - | - | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|-------------|----------------|-------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | - | - | - | - |
| Đầu tư vào đơn vị khác; | 293.046.000 | 293.046.000 | 293.046.000 | 293.046.000 |

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|--|-------------------------------|-----------------------|
| | 3. Phải thu khách hàng | |
| a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn | | |
| Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội | 19.465.280.276 | 25.509.700.123 |
| Công ty TNHH TM Phương Mai | - | 2.028.779.738 |
| Công ty TNHH DV Thanh Hoa | 1.915.260.500 | 1.874.000.000 |
| Công ty TNHH Thiên Thanh | 1.671.369.800 | 1.793.097.800 |
| Phải thu khách hàng khác | 6.055.470.402 | 13.225.432.646 |
| Cộng | 29.107.380.978 | 44.431.010.307 |

| | | |
|---------------------------------------|---|---|
| b/ Phải thu khách hàng dài hạn | - | - |
|---------------------------------------|---|---|

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|-------------------------------------|--|-----------------------|
| | c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan | |
| Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội | 19.465.280.276 | 25.509.700.123 |
| Công ty CP Bia Hà Nội Thái Bình | - | - |
| Công ty TNHH MTV thương mại habeco | - | - |
| Cộng | 19.465.280.276 | 25.509.700.123 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

| 4. Phải thu khác | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a/ Ngắn hạn | 42.921.052.940 | - | 40.908.569.017 | - |
| - Phải thu về cổ phần hóa | | | | |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chi | 0 | | | |
| Các khoản chi hộ (đền bù GPMB) | 1.159.348.481 | | 1.159.348.481 | |
| Phải thu tiền cược vỏ chai, bao bì... | 36.297.380.055 | | 35.027.028.555 | |
| Lãi tạm tính tiền gửi ngân hàng | 12.712.328 | | 266.479.611 | |
| Phải thu khác | 5.451.612.076 | | 4.455.712.370 | |
| b/ Dài hạn | 10.000.000 | - | | - |
| Phải thu cty TNHH MTV TM habeco | | | | |
| Phải thu khác | 10.000.000 | | | |
| Cộng ngắn và dài hạn | <u>42.931.052.940</u> | <u>-</u> | <u>40.908.569.017</u> | <u>-</u> |

| 5. Nợ xấu | 30/06/2020 | | | 01/01/2020 | | |
|---|---------------|------------------------|--------------|---------------|------------------------|--------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 3.238.733.350 | - | | 3.238.733.350 | - | |
| - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn | 3.238.733.350 | - | | 3.238.733.350 | - | |

| 6. Hàng tồn kho | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 27.613.602.929 | - | 28.261.613.477 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 4.988.258.213 | - | 3.441.944.369 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 16.454.756.114 | - | 13.330.524.988 | - |
| Thành phẩm | 8.152.969.913 | - | 7.263.426.189 | - |
| Hàng hoá | 16.183.594.364 | - | 2.976.917.245 | - |
| Cộng | <u>73.393.181.533</u> | <u>-</u> | <u>55.274.426.268</u> | <u>-</u> |

| 7. Tài sản dở dang dài hạn | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| a/ Chi phí sản xuất KD dở dang dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>-</u> |
| b/ Xây dựng cơ bản dở dang | | | | |
| - Nhà máy bia xã Quảng Thịnh | 329.785.454 | 329.785.454 | 329.785.454 | 329.785.454 |
| Cộng | <u>329.785.454</u> | <u>329.785.454</u> | <u>329.785.454</u> | <u>329.785.454</u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tặng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Nguyên giá | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Dụng cụ quản lý | Đơn vị tính: VND |
|--|------------------------|------------------|---------------------|-----------------|------------------|
| | | | | | |
| Số dư đầu năm | 74.055.546.178 | 442.927.802.034 | 26.489.607.535 | 4.932.560.979 | 548.405.516.726 |
| Số tăng trong kỳ | - | 4.277.467.272 | - | - | 4.277.467.272 |
| - <i>Mua trong kỳ</i> | | 4.277.467.272 | | | 4.277.467.272 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | - |
| - <i>Tặng khác</i> | | | | | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| - <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 74.055.546.178 | 447.205.269.306 | 26.489.607.535 | 4.932.560.979 | 552.682.983.998 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 50.963.178.823 | 396.948.993.815 | 22.735.968.653 | 1.387.706.880 | 472.035.848.171 |
| Số tăng trong kỳ | 1.912.186.540 | 8.828.661.900 | 569.778.628 | 418.648.892 | 11.729.275.960 |
| - <i>Khấu hao trong kỳ</i> | 1.738.893.552 | 8.819.447.613 | 569.778.628 | 418.648.892 | 11.546.768.685 |
| - <i>Khấu hao TSCĐ từ Quý phúc lợi</i> | 173.292.988 | 9.214.287 | | | 182.507.275 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| - <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | | | | | - |
| - <i>Giảm khác</i> | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 52.875.365.363 | 405.777.655.715 | 23.305.747.281 | 1.806.355.772 | 483.765.124.131 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 23.092.367.355 | 45.978.808.219 | 3.753.638.882 | 3.544.854.099 | 76.369.668.555 |
| Tại ngày cuối kỳ | 21.180.180.815 | 41.427.613.591 | 3.183.860.254 | 3.126.205.207 | 68.917.859.867 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng Cộng |
|------------------------|----------------------|----------------------|---------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 3.752.531.000 | 3.729.128.922 | 7.481.659.922 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - |
| - Mua trong kỳ | | | |
| - Tăng khác | | | |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | |
| - Giảm khác | | | |
| Số dư cuối kỳ | 3.752.531.000 | 3.729.128.922 | 7.481.659.922 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 0 | 3.411.975.138 | 3.411.975.138 |
| Số tăng trong kỳ | - | 122.743.560 | 122.743.560 |
| - Khấu hao trong kỳ | | 122.743.560 | 122.743.560 |
| - Tăng khác | | | |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | |
| - Giảm khác | | | |
| Số dư cuối kỳ | - | 3.534.718.698 | 3.534.718.698 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 3.752.531.000 | 317.153.784 | 4.069.684.784 |
| Tại ngày cuối kỳ | 3.752.531.000 | 194.410.224 | 3.946.941.224 |

* Ghi chú : Nguyên giá TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

2.747.180.447 2.747.180.447
30/06/2020 01/01/2020

10. Chi phí trả trước

| | | |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a/ Ngắn hạn | - | - |
| b/ Dài hạn | 27.185.341.782 | 34.385.950.657 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng,... | 9.155.822.499 | 9.529.295.854 |
| Bao bì vỏ kết , pallet | 14.579.833.010 | 18.581.491.473 |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | 3.449.686.273 | 6.275.163.330 |
| Cộng | 27.185.341.782 | 34.385.950.657 |

11. Tài sản thuế TNDN hoãn lại

30/06/2020 01/01/2020
 573.246.973 573.246.973

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| 12. Phải trả người bán | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|-----------------------|-----------------------------|---------------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 23.877.528.942 | 23.877.528.942 | 10.610.935.133 | 10.610.935.133 |
| Công ty TNHH TM và VT Thái Tân | 5.292.562.000 | 5.292.562.000 | 1.081.619.000 | 1.081.619.000 |
| Công ty CP Hanacans | 1.244.916.839 | 1.244.916.839 | 2.204.576.078 | 2.204.576.078 |
| Công ty CP bao bì Habeco | 129.360.000 | 129.360.000 | | |
| Công ty CP Ngọc Châu | 117.338.000 | 117.338.000 | 1.366.767.000 | 1.366.767.000 |
| Công ty TNHH TM quốc tế Khải Minh | 1.811.902.000 | 1.811.902.000 | 2.699.123.500 | 2.699.123.500 |
| Cty CP bao bì Bia - rượu -NGK | 400.444.000 | 400.444.000 | | - |
| Công ty CP tập đoàn Bao bì sài gòn | 448.800.000 | 448.800.000 | | - |
| Công ty TNHH MTV thương mại habeco | 10.851.215.716 | 10.851.215.716 | | - |
| Tổng công ty CP bia rượu NGK Hà Nội | | - | | - |
| Phải trả đối tượng khác | 3.580.990.387 | 3.580.990.387 | 3.258.849.555 | 3.258.849.555 |
| b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn | 349.929.968 | 349.929.968 | 349.929.968 | 349.929.968 |
| Công ty TNHH SX và TM Phú Bình | 83.095.329 | 83.095.329 | 83.095.329 | 83.095.329 |
| Công ty TNHH TM-KT Hải âu | 73.365.600 | 73.365.600 | 73.365.600 | 73.365.600 |
| Công ty TNHH TM và SX Việt Tùng | 52.140.000 | 52.140.000 | 52.140.000 | 52.140.000 |
| Lương Văn Thắng (Gia Lâm - Hà Nội) | 42.250.000 | 42.250.000 | 42.250.000 | 42.250.000 |
| Phải trả đối tượng khác | 99.079.039 | 99.079.039 | 99.079.039 | 99.079.039 |
| Cộng phải trả người bán ngắn và dài hạn | 24.227.458.910 | 24.227.458.910 | 10.960.865.101 | 10.960.865.101 |
| | | 30/06/2020 | 01/01/2020 | |
| c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | - | - | |
| d/ Phải trả người bán là các bên liên quan | | 10.851.215.716 | 2.709.857.307 | |
| Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK | | 400.444.000 | | |
| Công ty TNHH MTV thương mại Habeco | | 10.851.215.716 | 2.709.857.307 | |
| Công ty CP Bao bì Habeco | | 129.360.000 | | |
| Tổng công ty CP bia rượu NGK Hà Nội | | | | |
| 13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | | | | |
| | Đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Cuối kỳ |
| a/ Phải nộp | | | | |
| Thuế GTGT | 3.385.407.547 | 19.166.598.928 | 15.465.785.496 | 7.086.220.979 |
| Thuế TNDN | 1.099.834.239 | 4.861.331 | 1.099.834.239 | 4.861.331 |
| Thuế TNCN | 736.285.419 | 499.071.664 | 975.170.966 | 260.186.117 |
| Thuế TTĐB | 21.758.311.865 | 115.623.678.193 | 93.681.495.597 | 43.700.494.461 |
| Thuế môn bài Và thuế khác | - | 2.343.101.556 | 2.343.101.556 | 0 |
| Cộng | 26.979.839.070 | 137.637.311.672 | 113.565.387.854 | 51.051.762.888 |
| b/ Phải thu | | | | |
| Thuế TNCN | | 0 | | - |
| Thuế Tài nguyên | 195.764 | | | 195.764 |
| Cộng | 195.764 | - | - | 195.764 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

| | <u>30/06/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 14. Chi phí phải trả | | |
| a/ Ngắn hạn | | |
| Chi phí xăng dầu, ăn ka ... | - | 177.803.500 |
| b/ Dài hạn | | |
| Các khoản trích trước khác | - | - |
| Cộng ngắn và dài hạn | <u>-</u> | <u>177.803.500</u> |
| | <u>30/06/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
| 15. Phải trả khác | | |
| a/ Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 331.361.075 | 151.877.829 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 13.040.730.480 | 473.703.480 |
| Phải trả cổ đông nguồn quỹ ĐTPT theo KTNN 2016 | 365.936.519 | 366.336.279 |
| Phải trả tiền vỏ bao bì TCT Cp bia rượu NGK Hà Nội | 8.133.646.500 | 6.272.675.000 |
| Phải trả tiền cược chai, kết | 62.319.122.495 | 63.264.806.995 |
| Tạm tính chi phí hỗ trợ và khuyến mại phải trả 2019 | 2.819.118.474 | 1.134.970.274 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 7.366.189.088 | 2.852.304.529 |
| Cộng | <u>94.376.104.631</u> | <u>74.516.674.386</u> |
| b/ Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 4.707.406.133 | 3.824.406.133 |
| Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*) | 796.003.662 | 796.003.662 |
| Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*) | 4.502.356.991 | 4.502.356.991 |
| Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*) | 726.984.367 | 726.984.367 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.314.449.045 | 1.314.449.045 |
| Cộng | <u>12.047.200.198</u> | <u>11.164.200.198</u> |
| | - | - |
| c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | |
| 16 Trả trước cho người bán ngắn hạn | <u>30/06/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
| CN công ty TNHH thủy tinh Malyaa Việt nam | 586.038.652 | 1.073.422.780 |
| Công ty TNHH cơ nhiệt điện Thành Nam | 253.935.000 | |
| Công ty TNHH MTV Việt Úc | 161.920.000 | |
| T. Công ty CP Bia rượu NGK Hà Nội | 26.058.628.088 | |
| Trả trước cho người bán khác | 1.461.721.190 | 2.758.866.108 |
| Cộng | <u>28.522.242.930</u> | <u>3.832.288.888</u> |

(*) Thể hiện chi phí lãi vay phải trả phát sinh khi sáp nhập Công ty Hara Thanh Hóa (trước đây là Xi nghiệp nước giải khát Hara) vào Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa (trước đây là Công ty Bia Thanh Hóa)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận ST chưa phân phối | Tổng cộng |
|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 114.245.700.000 | 4.078.650.000 | 13.062.061.315 | 19.952.521.605 | 151.338.932.920 |
| Lãi trong kỳ năm trước | | | | 15.449.094.932 | 15.449.094.932 |
| Sử dụng quỹ đầu tư phát triển | | | (4.244.875.691) | | (4.244.875.691) |
| Trích thưởng HĐQT Ban điều hành | | | | (200.000.000) | (200.000.000) |
| Trích Qui khen thưởng, phúc lợi | | | | (581.430.400) | (581.430.400) |
| Chia cổ tức | | | | (13.138.255.500) | (13.138.255.500) |
| Tặng / giảm khác | | | | | |
| Số dư đầu năm nay | 114.245.700.000 | 4.078.650.000 | 8.817.185.624 | 21.481.930.637 | 148.623.466.261 |
| Lãi trong kỳ | | | | (4.483.256.353) | (4.483.256.353) |
| Tặng khác | | | | | |
| Chia cổ tức | | | | | |
| Trích thưởng HĐQT Ban điều hành | | | | (12.567.027.000) | (12.567.027.000) |
| Trích Qui khen thưởng, phúc lợi | | | | (600.000.000) | (600.000.000) |
| Tặng / giảm khác | | | | (2.690.449.833) | (2.690.449.833) |
| Số dư cuối kỳ | 114.245.700.000 | 4.078.650.000 | 8.817.185.624 | 1.141.197.451 | 128.282.733.075 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội | 62.835.100.000 | 62.835.100.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 51.410.600.000 | 51.410.600.000 |
| Cộng | 114.245.700.000 | 114.245.700.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 114.245.700.000 | 114.245.700.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 114.245.700.000 | 114.245.700.000 |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 11.424.570 | 11.424.570 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 11.424.570 | 11.424.570 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 11.424.570 | 11.424.570 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 11.424.570 | 11.424.570 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 11.424.570 | 11.424.570 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng | | |

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a/ Ngoại tệ các loại

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|-------|------------|------------|
| - USD | 366,99 | 366,99 |
| - EUR | 96,95 | 96,95 |

b/ Nợ khó đòi đã xử lý

| | | |
|--|---------------|---------------|
| | 1.195.310.556 | 1.195.310.556 |
|--|---------------|---------------|

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a/ Doanh thu

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 534.977.850.997 | 499.864.970.659 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác | 12.164.587.187 | 3.697.199.711 |
| Cộng | 547.142.438.184 | 503.562.170.370 |

b/ Doanh thu đối với các bên liên quan

| | | |
|-------------------------------------|----------------|----------------|
| Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội | 31.774.922.387 | 85.787.301.002 |
|-------------------------------------|----------------|----------------|

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | | |
|--|---------------|---------------|
| | 4.240.975.237 | 3.494.606.791 |
|--|---------------|---------------|

3. Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ | 474.090.426.927 | 429.031.643.895 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | - | - |
| Cộng | 474.090.426.927 | 429.031.643.895 |
| Trong đó | | |
| Giá vốn hàng hóa (habeco) | 327.162.498.215 | |
| Giá vốn Thành phẩm | 137.125.610.523 | |
| Giá vốn hàng hóa(MTVTM Habeco) | 9.827.526.020 | |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | Từ 01/01/2020 | Từ 01/01/2019 |
| | đến 30/06/2020 | đến 30/06/2019 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 182.704.885 | 1.244.736.941 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | | 37.349.000 |
| Lãi bán cổ phiếu | | 9.520.000 |
| Cộng | 182.704.885 | 1.291.605.941 |
| 5. Chi phí tài chính | Từ 01/01/2020 | Từ 01/01/2019 |
| | đến 30/06/2020 | đến 30/06/2019 |
| Lãi tiền vay | - | 118.228.636 |
| Cộng | - | 118.228.636 |
| 6. Thu nhập khác | Từ 01/01/2020 | Từ 01/01/2019 |
| | đến 30/06/2020 | đến 30/06/2019 |
| Thanh lý nhượng bán TSCĐ | | 157.090.909 |
| Các khoản khác | 2.965.900.539 | 452.867.685 |
| | 2.965.900.539 | 609.958.594 |
| 7. Chi phí khác | Từ 01/01/2020 | Từ 01/01/2019 |
| | đến 30/06/2020 | đến 30/06/2019 |
| Phạt vi phạm hành chính | 26.998.592 | 34.900.061 |
| Các khoản khác | 2.775.008.065 | 48.442.705 |
| | 2.802.006.657 | 83.342.766 |
| 8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp | Từ 01/01/2020 | Từ 01/01/2019 |
| | đến 30/06/2020 | đến 30/06/2019 |
| a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 20.622.371.576 | 23.551.405.520 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 8.069.567.223 | 9.853.234.393 |
| Tiền thuế | 2.316.102.964 | 1.857.781.094 |
| Khấu hao TCSĐ | 726.240.515 | 819.497.360 |
| Các khoản chi phí QLDN khác | 9.510.460.874 | 11.020.892.673 |
| b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 53.856.119.564 | 41.115.070.359 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 8.394.340.111 | 12.505.235.345 |
| Chi phí nhân viên | 9.107.970.257 | 7.451.760.771 |
| Chi phí KHTSCĐ | 377.269.208 | 655.307.585 |
| Chi phí khuyến mãi | 7.446.415.864 | 6.269.504.677 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 28.530.124.124 | 14.233.261.981 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

| 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Đơn vị tính: VND | |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 116.691.335.464 | 176.378.391.637 |
| Chi phí nhân công | 32.065.035.370 | 35.531.845.062 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.736.104.181 | 12.723.798.331 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13.509.943.630 | 11.270.412.978 |
| Chi phí khác bằng tiền | 50.511.911.289 | 32.260.552.713 |
| Cộng | 222.514.329.934 | 268.165.000.721 |

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (4.483.256.353) | 8.069.436.938 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | - | (927.432.489) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | | 156.787.135 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | | 1.084.219.624 |
| + Cổ tức, lợi nhuận được chia | | 37.349.000 |
| + Thu nhập không chịu thuế | | 1.046.870.624 |
| + Các khoản giảm khác | | |
| Tổng lợi nhuận tính thuế | (4.483.256.353) | 7.142.004.449 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty con phát sinh | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | 1.428.400.890 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành | - | 1.428.400.890 |

VII. Thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau (không bao gồm VAT):

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch (VND) |
|-------------------------------------|---------------|---------------------|-------------------------|
| Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội | Công ty mẹ | Mua nguyên vật liệu | 21.362.064.020 |
| | | Phí bản quyền | 201.580.487 |
| | | Mua hàng hóa | 338.027.737.620 |
| Công ty CP Bao Bì Bia Rượu NGK | Bên liên quan | Mua nắp chai | 3.664.856.500 |
| Công ty cổ phần Bao bì Habeco | Bên liên quan | Mua hộp bia | 443.646.000 |
| Công ty TNHH MTV TM Habeco | Bên liên quan | Mua hàng hóa | 9.864.741.560 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Thông tin so sánh

Đơn vị tính: VND

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và cả năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chinh

Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu

